

**BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI**

*Chuẩn bị bởi  
Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại  
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

**1. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp Định Đối Tác Toàn Diện và Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương, và các Hiệp Định Thương Mại quan trọng khác**

Như được đề cập trong diễn đàn trước, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại ghi nhận thực tế là Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU sẽ nằm trong Chương trình nghị sự của Nghị viện châu Âu vào giữa năm 2018 và khi đó, chúng tôi hy vọng rằng 750 Thành viên của Nghị viện châu Âu sẽ phê chuẩn Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU trong phiên họp toàn thể, cũng như chúng tôi hy vọng Quốc hội Việt Nam cũng sẽ phê chuẩn tương tự. Chúng tôi nhận thấy công chúng nói chung đang tăng cường quan tâm/đặt câu hỏi về các lợi ích của việc tự do hóa thương mại. Trong bối cảnh này, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại dự kiến các thành viên Nghị viện châu Âu sẽ nêu ra các câu hỏi về các quy định mà Chính phủ Việt Nam gần đây đã thông qua. Tất cả những vấn đề này sẽ vô cùng quan trọng và chúng ta cần dự đoán trước và chủ động giải quyết các mối quan tâm của các Thành viên của Nghị viện Châu Âu và cử tri các nước.

Ngoài Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại ủng hộ Việt Nam sớm phê chuẩn Hiệp Định Đối Tác Toàn Diện và Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương ("CPTPP"). Cụ thể là đối với CPTPP, chúng tôi tin rằng hiệp định quan trọng này giữa 11 trong số 12 quốc gia thành viên "TPP" sẽ tạo ra sự tăng trưởng, việc làm và sự phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững khắp khu vực. Năm ngoái, chúng tôi đã kiến nghị Chính phủ Việt Nam đẩy mạnh một số hiệp ước thương mại quan trọng khác, bao gồm Hiệp định Đối tác Kinh Tế Toàn diện Khu vực cùng các hiệp định quan trọng khác. Quan điểm của chúng tôi về những hiệp định này vẫn không thay đổi. Mỗi hiệp định đều mở ra các cơ hội, và cùng nhau, các hiệp định đó sẽ tạo ra nhiều cơ hội lớn hơn nữa.

**2. Các khó khăn đối với chuỗi cung ứng****2.1 Vấn đề liên quan đến điều kiện đầu tư nước ngoài tại Việt Nam****Vấn đề 1**

Một vấn đề thách thức về thủ tục hành chính mà còn kéo dài đó là liên quan đến những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định (Điểm đ, khoản 2, điều 10, Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015).

Ví dụ, về vấn đề này, Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ("**SKHĐT TP. HCM**") hỏi ý kiến từ các bộ ngành và chỉ cấp phép khi có chấp thuận bằng văn bản của bộ ngành ghi rõ là "chấp thuận". Trên thực tế, mọi ý kiến như "đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét cấp phép" đều không được xem là "chấp thuận".

**Kiến nghị:**

Khi các bộ quản lý ngành không có ý kiến phản đối thì Sở Kế hoạch và Đầu tư cần cấp phép. Khi văn bản ý kiến của các bộ thể hiện sự đồng ý, không nhất thiết phải ghi chữ “chấp thuận”, thì SKHĐT cũng nên thực hiện cấp giấy phép.

## **Vấn đề 2**

Theo Nghị định 118 thi hành Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 10 và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định 118, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành (*Điểm e, khoản 2, điều 10, Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015*).

Ví dụ, về vấn đề này, SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh vẫn xin chấp thuận từ Bộ quản lý ngành cho cho từng trường hợp bất kể đã có tiền lệ các nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp phép thực hiện những hoạt động đề xuất.

### **Kiến nghị:**

SKHĐT sẽ tiết kiệm thời gian và nguồn lực bằng cách áp dụng/ sử dụng tiền lệ theo các quy định này.

## **Vấn đề 3**

Theo Điều 5, Khoản 6 của Nghị Định 09/2018/NĐ-CP, "tổ chức kinh tế có cơ sở bán lẻ tại Việt Nam, sau khi nhận vốn góp trở thành tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư, phải làm thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp này thực hiện theo quy định tại Điều 12 và 13 Nghị định này.

Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này."

Như vậy, một doanh nghiệp trong nước bất kể nhận bao nhiêu phần trăm vốn góp từ nhà đầu tư nước ngoài, chỉ từ 1%, đều phải xin Giấy phép kinh doanh và Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho từng cơ sở bán lẻ mà doanh nghiệp đang có. Theo Điều 38, thời gian để BCT và SCT xem xét cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ là 65 ngày, không kể thời gian thư gửi qua lại từ SCT đến BCT. Và SCT và BCT có hoàn toàn quyết định có cho phép một cơ sở bán lẻ tiếp tục hoạt động hay không thông qua việc cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Như vậy toàn bộ hoạt động kinh doanh cũng như quyền lợi và công việc của người lao động làm việc tại các cửa hàng này đều bị đặt vào hoàn cảnh rủi ro và mất ổn định.

### **Đề nghị:**

Đề nghị bỏ yêu cầu cấp phép lại đối với những cửa hàng đã và đang tồn tại hoạt động. Có thể xem xét áp dụng việc cấp phép lại nếu áp dụng thủ tục tự động rút gọn và chỉ áp dụng với doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn ít nhất 51% vốn điều lệ trong doanh nghiệp trở lên.

## **2.2 Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may**

Gần đây, Thông tư 07/2018/TT-BCT của BCT đã gia hạn ngày hiệu lực của Thông tư 21 từ ngày 01 tháng 5 năm 2018 sang ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, một số vấn đề nghiêm trọng của Thông tư 21 vẫn còn tồn tại phát sinh trong lĩnh vực này:

### **Các vấn đề:**

#### **Phạm vi của Thông tư 21**

Theo Phụ Lục I, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may ban hành kèm Thông tư 21, Danh mục sản phẩm dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn bao gồm mã hàng 9619 - "*Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu*".

Căn cứ theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, chúng tôi nhận thấy nhóm mã hàng 9619 rất rộng, bao gồm nhưng không giới hạn các mặt hàng băng, khăn và tã lót, v.v. được làm từ mọi vật liệu. Trong số các sản phẩm được liệt kê theo mã hàng số 9619, các mã hàng số 9619.00.11, 9619.00.91 là có liên quan trực tiếp đến sản phẩm dệt may. Các mã hàng khác, ví dụ như 9619.00.12, 9619.00.13, 9619.00.19 bao gồm các sản phẩm làm từ những vật liệu khác mà không liên quan đến/không được xem là sản phẩm dệt may như giấy, bột giấy, v.v. Chính vì vậy, chúng tôi có quan điểm rằng việc bao gồm tất cả hàng hóa mang mã hàng 9619 trong phạm vi áp dụng của Thông tư 21 là chưa hợp lý. Cụ thể, đây sẽ là một khâu kiểm nghiệm không phù hợp và không cần thiết đối với các sản phẩm không phải là sản phẩm dệt may thuộc nhóm HS 9619 bởi trên thực tế Thông tư 21 áp dụng kiểm soát dư lượng hóa chất sử dụng trong quá trình nhuộm trong ngành công nghiệp dệt may. Các sản phẩm không phải dệt may chắc chắn không trải qua quy trình nhuộm này. Thêm vào đó, cơ sở để khẳng định sự bất hợp lý của việc áp dụng Thông tư 21 thể hiện ở việc Bộ Khoa học và Công nghệ ("BKHCN") đã ban hành Tiêu chuẩn Kỹ thuật Quốc gia TCVN 10585:2014 đối với băng vệ sinh và nút bông vệ sinh (tampons), và TCVN 10584:2014 đối với tã lót trẻ em. Do TCVN được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện, TCVN luôn được hiểu là một tiêu chuẩn chất lượng cao hơn đối với sản phẩm lưu thông trên thị trường. Mặc dù vậy, có thể thấy rằng các TCVN này về tiêu chuẩn dư lượng hóa chất không đặt ra bất kỳ các yêu cầu nào liên quan đến formaldehyt và các amin thơm.

#### **Phương pháp thử nghiệm 7 là không thực tế đối với các sản phẩm đã lưu thông trên thị trường**

Ngoài ra, chúng tôi lưu ý thêm rằng các phương pháp thử nghiệm quy định tại Thông tư 21 chỉ bao gồm Phương pháp 5 và Phương pháp 7. Trong khi Phương pháp 5 chỉ yêu cầu thử nghiệm mẫu điển hình, cho phép doanh nghiệp tái sử dụng kết quả thử nghiệm trên nhiều lô hàng để tiến hành công bố hợp quy, nhưng phương pháp 5 lại mất nhiều chi phí để áp dụng cho hàng nhập khẩu vì phương pháp này yêu cầu sự giám sát quy trình sản xuất tại nước ngoài.

Đơn vị nhập khẩu, bán buôn, hoặc bán lẻ sản phẩm nhập khẩu nên áp dụng Phương pháp 7, vốn yêu cầu thử nghiệm trên từng lô hàng và kết quả thử nghiệm của lô hàng trước không có giá trị đối với các lô hàng sau.

Phương pháp 7 có thể thực hiện nếu có đủ thời gian để lên kế hoạch thử nghiệm sản phẩm tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài trước thời điểm nhập khẩu mặc dù việc thử nghiệm tốn nhiều chi phí. Tuy nhiên, đối với các sản phẩm đã được trưng bày tại cửa hàng trước thời điểm hiệu lực, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường sẽ phải tốn nhiều thời gian, nguồn nhân lực, và chi phí để thu hồi các sản phẩm được bày bán từ các địa điểm khác nhau, tổ chức lấy mẫu, thử nghiệm, và chứng nhận bởi tổ chức thử nghiệm, gắn dấu hợp quy CR, và tái phân

bỏ các sản phẩm đó đến các cửa hàng. Những yếu tố trên tạo ra một sự lãng phí và chi phí đáng kể, ảnh hưởng không chỉ đến sức khỏe của từng doanh nghiệp và tổn phí cho người tiêu dùng, mà còn làm gián đoạn hoạt động kinh doanh do các cửa hàng phải đóng cửa cho đến khi các sản phẩm được phân bổ lại.

### **Kiến nghị**

Với các lý do trên, chúng tôi hy vọng Bộ Công Thương sẽ cân nhắc một giải pháp để vừa giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng, vừa giảm thiểu thời gian và chi phí đối với các doanh nghiệp chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường. Cụ thể như sau:

- Chúng tôi kính đề nghị Bộ Công Thương xem xét loại trừ các mã hàng tã bỉm giấy/ băng vệ sinh trong nhóm mã hàng 9619 ra khỏi phạm vi áp dụng của Thông tư 21 (cụ thể là xóa bỏ/loại trừ các sản phẩm tã bỉm giấy/ băng vệ sinh khỏi Phụ Lục I, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may ban hành kèm Thông tư 21). Chúng tôi được biết Vụ Khoa học Công nghệ - Bộ Công Thương đang soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật cho mặt hàng tã bỉm giấy, băng vệ sinh. Để đảm bảo thống nhất quản lý, tránh tình trạng chồng chéo nhiều văn bản quản lý khác nhau cho một ngành hàng, chúng tôi kính đề nghị Bộ Công Thương xem xét, đánh giá lại nguy cơ an toàn và đưa ra Quy chuẩn kỹ thuật riêng cho ngành hàng tã bỉm giấy, băng vệ sinh.
- Nhằm tránh tình trạng thiệt hại/ tổn thất lợi nhuận cho doanh nghiệp, do thực hiện Thông tư 21, chúng tôi kính đề nghị Bộ Công Thương xem xét không áp dụng các quy định/quy chuẩn kỹ thuật của Thông tư 21 với các sản phẩm đã sản xuất và đưa ra lưu thông trên thị trường trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực (như được sửa đổi bởi Thông tư 07) (tức là ngày 1/1/2019).
- Thêm vào đó, chúng tôi cũng kính đề nghị Bộ Công Thương xem xét để đơn giản hóa các thủ tục hành chính để công bố hợp quy và dán nhãn hợp quy. Cụ thể như sau:
  - Doanh nghiệp chỉ cần công bố hợp quy cho mỗi mặt hàng một lần duy nhất, vẫn đảm bảo có hồ sơ đánh giá hợp quy và chứng nhận hợp quy cho các lô sản phẩm (đối với sản phẩm sản xuất trong nước) và cho từng vận đơn (đối với hàng nhập khẩu).
  - Việc dán nhãn hợp quy là khuyến khích áp dụng, tùy theo tình hình thực tế /khả năng của ngành hàng tiêu dùng và doanh nghiệp. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp có thể cung cấp chứng nhận hợp quy cho sản phẩm đưa ra lưu thông trên thị trường.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, các sản phẩm dệt may, băng vệ sinh không được liệt kê trong Danh mục mới nhất về các sản phẩm có khả năng gây mất an toàn do BCT ban hành (Văn bản hợp nhất Số 13/VBHN-BCT ngày 22 tháng 02 năm 2018).

Theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tất cả các nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành có liên quan, chỉ những sản phẩm thuộc Nhóm 2 (các sản phẩm có khả năng gây mất an toàn) mới bị quản lý theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc. Do đó, BCT không nên ban hành quy chuẩn quốc gia bắt buộc cho các sản phẩm dệt may và băng vệ sinh vì điều này là đi ngược lại với quy định của Luật.

### 2.3 Bảo hiểm nhân thọ - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg về danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với Bộ Công Thương theo Luật bảo vệ người tiêu dùng<sup>1</sup>

"Bảo hiểm nhân thọ" nên được đưa ra khỏi danh mục các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu cần đăng ký các hợp đồng mẫu và điều khoản giao dịch chung với Bộ Công Thương theo Quyết định 35. Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chỉ phải thực hiện thủ tục phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ với Bộ Tài chính theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ.

#### Các vấn đề:

- Có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015, Quyết định 35 bổ sung bảo hiểm nhân thọ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải thực hiện yêu cầu đăng ký với Bộ Công Thương ("BCT") theo Luật bảo vệ người tiêu dùng. Kết quả là các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải đăng ký các hợp đồng bảo hiểm mẫu của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ với Bộ Công Thương trước khi bán các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đó (ngoài thủ tục xin phê chuẩn cho các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm). Các yêu cầu gây ra gánh nặng thủ tục hành chính không cần thiết đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và kéo dài thời hạn đối với hai thủ tục thực hiện với Bộ Tài chính và BCT.
- Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Chính phủ đã thông qua Nghị định số 73/2016/NĐ-CP<sup>2</sup>, theo đó Bộ Tài chính là cơ quan duy nhất tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê chuẩn, đăng ký sản phẩm bảo hiểm, và Bộ Tài chính trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương về sản phẩm bảo hiểm phải thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
- Ngày 31 tháng 3 năm 2017, BCT và BTC đã ban hành Quy chế số 4330<sup>3</sup> về việc phối hợp giữa BCT và BTC trong việc phê chuẩn sản phẩm đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ theo Luật Kinh doanh bảo hiểm và đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với bảo hiểm nhân thọ theo Luật Bảo vệ người tiêu dùng.
- Vào tháng 10 năm 2017, BCT đã đề xuất với Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định sửa đổi Quyết định số 35 ("**Dự thảo Quyết định**"). Liên quan đến các ngân hàng, Dự thảo Quyết định này đã đề xuất loại bỏ các yêu cầu này cho các ngân hàng trong nước bằng việc loại bỏ các dịch vụ ngân hàng bán lẻ khỏi danh mục. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, Dự thảo Quyết định không đưa ra chính sách tương tự.
- Hiện nay, các yêu cầu này về đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với bảo hiểm nhân thọ vẫn gây ra gánh nặng thủ tục hành chính không cần thiết đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và thời hạn kéo dài hoàn tất cho cả hai thủ tục với BCT, làm trì hoãn việc phát triển và đưa ra thị trường các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

#### Kiến nghị:

<sup>1</sup> Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20 tháng 8 năm 2015 sửa đổi và bổ sung Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 01 năm 2012 về danh mục hàng hóa phải đăng ký hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung ("**Quyết định 35**").

<sup>2</sup> Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về thực hiện Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi ("**Nghị định 73**").

<sup>3</sup> Quy chế phối hợp Số 4330/QCPH/BTC-BCT ngày 31/3/2017 về phối hợp giữa Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong việc phê chuẩn sản phẩm, đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với bảo hiểm nhân thọ ("**Quy chế số 4330**").

Để cắt giảm các quy định chồng chéo và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cũng như giảm thiểu chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chúng tôi kiến nghị rằng Dự thảo Quyết định nên bổ sung việc đưa "Bảo hiểm nhân thọ" ra khỏi danh mục các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phải thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu và điều khoản giao dịch chung theo Quyết định 35.

## 2.4 Các quan ngại về đề xuất sửa đổi Luật Quản lý thuế đề nghị quản lý thuế đối với thương mại điện tử liên quan đến dịch vụ đại lý lữ hành

### a) Đề xuất sửa đổi Luật Quản lý Thuế liên quan đến các hoạt động thương mại điện tử

Chúng tôi được biết Bộ Tài Chính ("BTC") đang xem xét một tờ trình về sửa đổi Luật quản lý thuế ("Dự thảo Tờ trình"), và một trong những vấn đề được đề cập là quản lý thuế đối với thương mại điện tử. Theo Dự thảo Tờ trình, chúng tôi hiểu rằng BTC đề nghị bổ sung một chương mới vào Luật quản lý thuế ("LQLT") để điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử. Những điểm chính của Dự thảo Tờ trình đối với vấn đề này là:

- Dự thảo Tờ trình đề nghị chuyển nghĩa vụ khai và nộp thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") và thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") từ các doanh nghiệp Việt Nam sang cho các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ trực tuyến.
- Dự thảo Tờ trình xem xét yêu cầu các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam thiết lập đầu mối như mở văn phòng đại diện ở Việt Nam cho mục đích kê khai và nộp thuế.

Du lịch và lữ hành là một trong những ngành công nghiệp quan trọng của Việt Nam trong việc phát triển kinh tế bền vững và phát triển xã hội. Theo dữ liệu của Hiệp hội Du lịch và Lữ hành quốc tế, du lịch và lữ hành chiếm tới 5,9% tổng GDP năm 2017<sup>4</sup> và dự đoán là sẽ tăng lên 6,7% vào năm 2018; tạo ra 2.467.500 việc làm trong năm 2017 (chiếm tỷ lệ 4,6% tổng số lao động); và xuất khẩu thông qua khách du lịch chiếm 4,0% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017. Theo Tổng cục Du lịch Việt Nam, Việt Nam đã đón 12,9 triệu lượt khách du lịch quốc tế năm 2017<sup>5</sup> và 4,2 triệu lượt khách trong ba tháng đầu năm 2018<sup>6</sup> trong khi đó con số này năm 2015 chỉ là 7,9 triệu lượt khách.<sup>7</sup> Hơn nữa, theo thống kê năm 2015 số lượt khách nội địa tham quan các điểm du lịch trong nước là 102 triệu lượt.<sup>8</sup> Một trong những điểm cho thấy sự đóng góp ngày càng tăng của ngành công nghiệp này cho nền kinh tế quốc gia là số lượng phòng khách sạn tăng từ 92.500 năm 2002 lên đến 420.000 năm 2016.<sup>9</sup> Những con số này cho thấy ngành công nghiệp du lịch và lữ hành không chỉ rất lớn mạnh mà còn phát triển rất nhanh.

Chúng tôi quan ngại rằng những nội dung trong Dự thảo Tờ trình, nếu trở thành luật, sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của ngành kinh tế quan trọng này.

### b) Phân tích

Hiện tại, theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC và Công văn số 848/BTC-TCT ngày 18 tháng 1 năm 2017 của BTC ("CV 848"), tiền hoa hồng của các đại lý nước ngoài cung cấp dịch vụ lữ hành trực tuyến ("OTA") chịu 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN. CV 848 yêu cầu các khách sạn tại Việt Nam, là tổ chức chi trả thu nhập, có nghĩa vụ khấu trừ, khai và nộp thuế GTGT và thuế TNDN đối với khoản tiền hoa hồng của các OTA nước ngoài.

<sup>4</sup> <https://www.wttc.org/-/media/files/reports/economic-impact-research/countries-2018/vietnam2018.pdf>

<sup>5</sup> <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/25583>

<sup>6</sup> <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/26184>

<sup>7</sup> <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/19659>

<sup>8</sup> <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=720>

<sup>9</sup> <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13461>

VBF ủng hộ những nỗ lực liên tục của Việt Nam trong việc cải tổ và cải thiện hệ thống luật thuế nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và hiệu quả cũng như đạt được các mục tiêu thu thuế của Chính phủ. Tuy nhiên, Dự thảo Tờ trình này nếu được thi hành theo như nội dung hiện tại sẽ tạo ra những gánh nặng tuân thủ thuế không hợp lý, một cơ chế thu thuế không phổ biến và không thực tế, làm tăng chi phí hoạt động không cần thiết cho các OTA nước ngoài và đẩy ngành kinh doanh du lịch lữ hành phát triển sang các quốc gia khác. Chúng tôi nghĩ rằng tất cả các vấn đề liên quan chưa được xác định và đánh giá một cách đầy đủ.

Là trung gian giữa khách lưu trú và khách sạn, các OTA đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của thị trường du lịch và lữ hành, và họ cũng đang đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành công nghiệp này ở Việt Nam. Các OTA tạo sự thuận lợi cho du khách trong việc thu xếp nơi lưu trú ở Việt Nam một cách nhanh nhất; góp phần thu hút du khách đến Việt Nam cũng như phát triển ngành công nghiệp khách sạn. Asian Trade Center đã phát hành một nghiên cứu vào tháng 10 năm 2017 để giải thích cách vận hành của ngành OTA, chứng minh các lợi ích, và đưa ra lời khuyên về cách cơ quan quản lý nhà nước quản lý lĩnh vực này để đảm bảo những lợi ích tốt nhất cho các bên.

VBF Chúng tôi hiểu được sự quan ngại của Chính phủ và BTC đối với các vấn đề về thuế của hoạt động thương mại điện tử. Tuy nhiên, sự quan ngại này không nên liên quan với các hoạt động kinh doanh của các OTA nước ngoài tại Việt Nam. Mặc dù Dự thảo Tờ trình không định nghĩa rõ ràng về đối tượng các nhà cung cấp dịch vụ thương mại điện tử nước ngoài, chúng tôi có cơ sở cho rằng Dự thảo Tờ trình không nhằm điều chỉnh các OTA nước ngoài như trình bày dưới đây.

#### **c) Dịch vụ đặt phòng trực tuyến của OTA không phải là dịch vụ ảo và hoàn toàn có thể xác minh được**

Theo Dự thảo Tờ trình, BTC bày tỏ quan ngại về các giao dịch thương mại điện tử ảo và khó xác minh. Do đó, Dự thảo Tờ trình đề xuất một số phương thức mới nhằm mục đích tăng thu ngân sách về thuế.

Tuy nhiên, trên thực tế, quan ngại này của BTC không liên quan đến hoạt động kinh doanh của các OTA. Trong một giao dịch đặt phòng trực tuyến điển hình, khách sạn cung cấp dịch vụ lưu trú đến khách hàng. OTA chỉ kết nối khách sạn và khách du lịch để hai bên khách sạn và khách du lịch thực hiện giao dịch với nhau. Chính các khách sạn, chứ không phải các OTA, mới là bên cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách du lịch. Mặc dù được cung cấp qua nền tảng công nghệ điện tử, dịch vụ đặt phòng trực tuyến của các OTA không mang tính chất ảo vì kết quả của dịch vụ đặt phòng chính là việc khách sạn cung cấp dịch vụ lưu trú tại Việt Nam cho khách du lịch.

Vì dịch vụ lưu trú được cung cấp tại Việt Nam cho khách du lịch bởi các khách sạn được cấp phép hợp pháp nên không thể xem dịch vụ đặt phòng trực tuyến là dịch vụ ảo trên mọi phương diện. Dịch vụ đặt phòng trực tuyến có thể xác minh được thông qua các khách sạn mà khách du lịch đặt phòng và lưu trú. Do đó, việc yêu cầu các khách sạn phải khấu trừ và nộp thuế trong các giao dịch đặt phòng trực tuyến là hoàn toàn thiết thực, khác với một số lĩnh vực thương mại điện tử khác vốn phục vụ đối tượng khách hàng cá nhân.

#### **d) Cơ chế khấu trừ thuế hiện tại đã điều chỉnh đầy đủ nghĩa vụ thuế của các OTA nước ngoài đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam**

Dự thảo Tờ trình sẽ tạo ra tình trạng đánh thuế hai lần nếu cơ chế thu thuế mới được áp dụng song song với cơ chế khấu trừ thuế hiện nay. Theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC, doanh

ngành được thành lập và/hoặc hoạt động theo pháp luật Việt Nam, nếu mua dịch vụ và trả tiền cho một tổ chức nước ngoài trên cơ sở hợp đồng, có nghĩa vụ phải khấu trừ và nộp thuế GTGT và thuế TNDN thay cho tổ chức nước ngoài đó. Dựa trên quy định này, BTC đã ban hành CV 848 yêu cầu các khách sạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam khấu trừ, khai và nộp 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN đối với tiền hoa hồng mà các khách sạn trả cho các OTA nước ngoài.

Như đã phân tích ở trên, các OTA không phải là bên cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách du lịch, vì vậy các OTA không phải là bên thụ hưởng tiền phòng mà khách du lịch trả cho khách sạn cho kỳ lưu trú của họ tại khách sạn. Điều này có nghĩa là thu nhập của các OTA tại Việt Nam không được thanh toán bởi khách du lịch vốn là các cá nhân ở nước ngoài hoặc Việt Nam. Các OTA trên thực tế là bên thụ hưởng tiền hoa hồng do khách sạn thanh toán cho các OTA. Do các khách sạn phải là các đối tượng hợp pháp được cấp phép cung cấp dịch vụ lưu trú theo quy định của Luật Du lịch, cơ chế khấu trừ thuế áp dụng đối với khách sạn có thể đảm bảo rằng cơ quan thuế có thể buộc các đối tượng có đăng ký kinh doanh như khách sạn chịu trách nhiệm khấu trừ đúng số thuế phát sinh trên các khoản hoa hồng mà khách sạn trả cho các OTA. Do vậy, không cần thiết phải tạo thêm gánh nặng khai và nộp thuế cho các OTA vốn là các doanh nghiệp nước ngoài, trong khi Chính phủ Việt Nam vẫn có thể đạt được mục tiêu thu thuế đối với dịch vụ đặt phòng trực tuyến thông qua các doanh nghiệp nội địa như các khách sạn.

**e) Cơ chế khấu trừ thuế hiện tại là phù hợp và tương tự với thực tế áp dụng của các quốc gia khác**

Các quốc gia khác thường áp dụng cơ chế đánh thuế GTGT đảo ngược (reverse charge) đối với giao dịch cung cấp hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới theo đó người mua/khách hàng, chứ không phải người bán, sẽ chịu và nộp thuế GTGT. Một số nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương đã áp dụng cơ chế áp thuế đảo ngược hoặc khấu trừ thuế gián thu gồm Úc, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc và Philippines. Phương pháp khấu trừ thuế nhà thầu hiện tại của Việt Nam là tương tự với phương pháp đánh thuế đảo ngược áp dụng ở các nước khác. Cơ chế đánh thuế đảo ngược và khấu trừ thuế tạo điều kiện thuận lợi cho quy trình khai và nộp thuế bởi vì người mua/khách hàng vốn dĩ là các đối tượng thành lập và hoạt động theo luật pháp nước sở tại sẽ có đủ các nguồn lực cần thiết để tuân thủ nghĩa vụ khai và nộp thuế tại nước sở tại. Cơ quan thuế cũng có thể thu thuế từ các doanh nghiệp nội địa một cách đầy đủ hơn và với chi phí hiệu quả hơn là phải quản lý việc khai và nộp thuế của các doanh nghiệp nước ngoài. Do đó, sẽ khả thi hơn cho Việt Nam nếu duy trì cơ chế khấu trừ thuế hiện tại cũng là một thông lệ thu thuế phổ biến đối với các giao dịch đặt phòng trực tuyến của các OTA và tăng cường giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế của các doanh nghiệp nội địa hơn là đột ngột chuyển sang áp dụng một phương pháp thu thuế mới và chuyển nghĩa vụ tuân thủ thuế cho các doanh nghiệp nước ngoài.

VBF kiến nghị cải thiện việc quản lý thuế nhưng không nên áp dụng các biện pháp không thích hợp hoặc không cần thiết trong khi các biện pháp hiện tại theo các quy định hiện hành đã được kiểm chứng, theo chúng tôi, là chưa được khai thác triệt để. Với tinh thần củng cố các cơ chế thu thuế vốn đã được áp dụng lâu dài và tương thích với các cơ chế đang được áp dụng trong khu vực như phân tích ở trên, VBF khuyến nghị BTC nên xem xét thêm các biện pháp khác hiện đã được pháp luật quy định để tăng cường việc tuân thủ và thu thuế, ví dụ như giáo dục, tập huấn, tuyên truyền hay các biện pháp kiểm soát đặc biệt.

**f) OTA nước ngoài sẽ phải chịu thêm các chi phí không cần thiết để tuân thủ nghĩa vụ kê khai thuế**

Các OTA nước ngoài sẽ phải thiết lập các đầu mối hiện diện tại Việt Nam hoặc thuê các công ty cung cấp dịch vụ tại Việt Nam để hỗ trợ khai thuế theo quy định của Dự Thảo Tờ trình. Nó sẽ



làm phát sinh thêm những chi phí đáng kể và không cần thiết cho OTA bao gồm cả các khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Các chi phí này sẽ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của ngành công nghiệp du lịch và lữ hành của Việt Nam.

**g) Các khách sạn tại Việt Nam cần phải kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản hoa hồng phải trả cho các OTA nước ngoài để được trừ chi phí tính thuế TNDN và khấu trừ thuế GTGT**

Các khách sạn có nghĩa vụ phát hành hóa đơn hợp pháp cho khách và kê khai doanh thu để tính thuế trên tiền phòng thu từ khách trước khi trừ khoản tiền hoa hồng trả cho các OTA. Đây là hướng dẫn của Tổng Cục Thuế tại Công Văn số 2978/TCT-CS ngày 6 tháng 7 năm 2017. Do vậy, các khách sạn sẽ có lợi ích về thuế nếu họ khấu trừ và nộp thuế cho khoản tiền hoa hồng trả cho các OTA nước ngoài, vì chỉ có như vậy các khách sạn mới có thể đưa khoản tiền hoa hồng này vào chi phí được trừ để tính thuế TNDN cũng như khấu trừ số thuế GTGT đã nộp trên tiền hoa hồng trả cho các OTA nước ngoài. Vì vậy, cơ chế khấu trừ thuế hiện tại cũng phục vụ cho việc tuân thủ nghĩa vụ thuế của các khách sạn.

**h) Các OTA nước ngoài trên thực tế không thể được bảo vệ theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần**

Các cơ quan dự thảo luật có thể cho rằng các hiệp định thuế có thể ngăn ngừa việc đánh thuế hai lần nếu phát sinh từ việc thay đổi pháp luật này. Mặc dù Việt Nam đã tham gia vào rất nhiều hiệp định thuế, các yêu cầu hiện hành về thủ tục thông báo miễn giảm thuế theo hiệp định là quá rườm rà và khó khăn đối với các doanh nghiệp nước ngoài dẫn đến việc không thực hiện được trong đa số các trường hợp. Do vậy, những thiệt hại phát sinh từ việc chuyển nghĩa vụ kê khai thuế cho các công ty nước ngoài sẽ không thể giảm đi bằng cách áp dụng Hiệp định.

**i) Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam không yêu cầu các OTA nước ngoài phải thiết lập các hiện diện tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ đại lý lữ hành xuyên biên giới**

Việc yêu cầu các OTA nước ngoài phải thành lập một văn phòng tại Việt Nam rõ ràng là không nhất quán với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Cụ thể, theo các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam<sup>10</sup>, các dịch vụ được quy định tại CPC 7471 - Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch - có thể được cung cấp qua biên giới mà không bị hạn chế tiếp cận thị trường. Do vậy, điều này có thể đặt ra câu hỏi về việc thực thi các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam nếu như các OTA nước ngoài bị yêu cầu phải thành lập một văn phòng đại diện hoặc ủy quyền cho một đại diện thực hiện việc kê khai và nộp thuế như Dự thảo Tờ trình quy định.

**j) Kiến nghị và đề xuất xem xét**

Theo như những nhận định và phân tích ở trên, chúng tôi kính đề nghị BTC xem xét lại Dự thảo Tờ trình liên quan đến quản lý thuế đối với lĩnh vực thương mại điện tử, không thay đổi cơ chế khấu trừ thuế theo quy định tại Thông tư 103/2014/TT-BTC và Công văn 848/BTC-TCT đối với hoạt động kinh doanh của các OTA nước ngoài tại Việt Nam, tiếp tục để các doanh nghiệp Việt Nam khấu trừ và trả thuế phát sinh tại Việt Nam, không chuyển nghĩa vụ này sang cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nước ngoài. Chúng tôi tin rằng cải thiện phương thức đã tồn tại lâu dài sẽ tốt hơn là xây dựng một hệ thống hoàn toàn mới ẩn chứa nhiều khó khăn, phức tạp không lường trước được. Điều này sẽ giúp cho các OTA nước ngoài tiếp tục đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp du lịch cũng như việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của Việt Nam.

Một vấn đề khác đó là Dự thảo Luật Quản lý thuế sửa đổi (“dự thảo luật”) được Bộ Tài chính đưa ra vào ngày 10 tháng 11 năm 2017 đã đề xuất yêu cầu các giao dịch xuyên biên giới phải

<sup>10</sup> [http://trungtamwto.vn/sites/default/files/schedule\\_of\\_specific\\_commitments\\_in\\_services.pdf](http://trungtamwto.vn/sites/default/files/schedule_of_specific_commitments_in_services.pdf) (trang 44)

thanh toán qua một cổng thanh toán duy nhất là Công Ty Cổ Phần Thanh Toán Quốc Gia (NAPAS) cho mục đích thu thuế hoặc mục đích khác.

Chúng tôi lo ngại rằng điều này sẽ làm suy yếu đi vấn đề an ninh, hạn chế đổi mới, giảm trải nghiệm tích cực của người tiêu dùng và giảm cạnh tranh trên thị trường thương mại điện tử. Hậu quả là thị trường thương mại điện tử Việt Nam với giá trị hiện tại là 2,5 tỉ Đô la Mỹ sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực. Cụ thể,

- Bắt buộc tất cả các giao dịch thương mại điện tử phải thực hiện thanh toán qua một cổng thanh toán sẽ thiết lập một tiếp điểm duy nhất nơi mà tất cả các giao dịch kỹ thuật số phải đi qua. Cổng này sẽ là mục tiêu hấp dẫn cho tất cả các cuộc tấn công trên mạng và việc này tạo ra một điểm yếu cục bộ trong hệ thống thanh toán.
- Với việc NAPAS làm điểm trung tâm của giao diện, việc phát triển trong không gian thanh toán sẽ chỉ nhanh như tốc độ phát triển của NAPAS.
- Người tiêu dùng có trải nghiệm kém khi thanh toán (thường là ngay trước khi họ thực hiện mua hàng trên các trang web thương mại điện tử), sẽ tác động tiêu cực đến thương hiệu và danh tiếng của thương mại điện tử và các công ty khởi nghiệp phụ thuộc vào thanh toán trực tuyến.
- Việc ép buộc tất cả những người tham gia thương mại điện tử phải điều hướng giao dịch vào một cổng có nghĩa là người tham gia thương mại điện tử không thể chọn cổng thanh toán có khả năng thương mại và công nghệ phù hợp nhất với nhu cầu của họ.
- NAPAS dường như khó có khả năng thực hiện một nhiệm vụ lớn như vậy do thiếu chuyên môn kỹ thuật và sự sẵn sàng về cơ sở hạ tầng.
- Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, không có tiền lệ quốc tế nào buộc các giao dịch xuyên biên giới phải được định tuyến thông qua một cổng thanh toán duy nhất. Trên thực tế, các quốc gia khác trong khu vực muốn các ông lớn về công nghệ trực tuyến trả phần thuế của họ theo lẽ công bằng. Tuy nhiên, họ đang cố gắng làm như vậy mà không mất đi tăng trưởng trong tương lai. Cụ thể, Tổng Cục Doanh Thu của Thái Lan hiện đang tổ chức một buổi điều trần công khai về một loạt các đề xuất liên quan đến giao dịch trực tuyến. Nếu các đề xuất được thông qua, công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ được sử dụng ở Thái Lan sẽ phải trả thuế GTGT - hiện đang quy định là 7% - nếu thu nhập từ việc cung cấp các dịch vụ này vượt quá 1,8 triệu baht (75.120 Đô la Singapore) một năm. Vào tháng 11 năm 2017, Chính phủ Singapore tuyên bố rằng thương mại điện tử có thể sẽ sớm phải tuân thủ chế độ thuế trong nước, nhằm đa dạng hóa cơ sở thuế của Singapore trong khi đảm bảo một sân chơi bình đẳng hơn giữa các doanh nghiệp trực tuyến và truyền thống. Một số nhà quan sát đã suy đoán rằng Thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) sẽ tăng lên trong Bản dự thảo ngân sách năm nay. Tuy nhiên, không một quốc gia nào trong khu vực đang xem xét yêu cầu những giao dịch đó phải đi qua một cổng [thanh toán].

## 2.5 Khó khăn khác đối với chuỗi cung ứng

### a) Nghị định số 09/2018/NĐ-CP - "Giấy Phép Kinh Doanh"

**Các vấn đề:** Nghị định 23 đã được thay thế bằng Nghị định 09/2018/NĐ-CP ("**Nghị định 09**") vào ngày 15 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng một số vấn đề từ Diễn đàn trước. Theo Nghị định 09, yêu cầu về "giấy phép kinh doanh" vẫn áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, Nghị định 09 có vẻ ủng hộ việc cải cách hành chính bằng việc phân quyền hạn chấp thuận cho Sở Công Thương cấp tỉnh. Tuy nhiên, trên thực tế, trong số 9 lĩnh vực hoạt động kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh, có 8 lĩnh vực hoạt động kinh doanh phải lấy ý kiến BCT trước khi chấp thuận.

Như đã đề cập tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) thường niên năm 2017, mặc dù có thời hạn cụ thể đối với quy trình lấy ý kiến, trên thực tế, BCT không tuân thủ nghiêm ngặt thời hạn này dẫn đến việc quy trình chấp thuận bị trì hoãn.

Nghị định 09 cũng tăng thêm gánh nặng hành chính lên các doanh nghiệp bằng việc quy định rằng Giấy Phép Kinh Doanh không còn là Giấy Phép Lập Cơ Sở Bán Lẻ cho cơ sở bán lẻ thứ nhất. Như vậy, những doanh nghiệp chỉ mở 1 cơ sở bán lẻ vẫn phải nộp hồ sơ xin cấp Giấy Phép Lập Cơ Sở Bán Lẻ, là điều mà họ không phải làm theo Nghị định 23.

### **Kiến nghị:**

Thủ tục lấy ý kiến BCT nên được hạn chế đối với một số lĩnh vực hoạt động kinh doanh vì thủ tục lấy ý kiến này có vẻ dư thừa theo các cam kết WTO rõ ràng.

#### **b) “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế”**

Nghị định 09 tiếp tục áp dụng [quy định về] kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT), và ngoài ra, mở rộng phạm vi các cơ sở bán lẻ phải thực hiện ENT.

Mặc dù chúng tôi liên tục mang vấn đề này ra thảo luận tại VBF nhưng tình hình không những chưa được cải thiện mà còn trở nên tồi tệ hơn.

Chúng tôi đã nhiều lần đặt câu hỏi về sự cần thiết phải có cái gọi là “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế” (“ENT”) và chưa bao giờ nhận được một câu trả lời thỏa đáng về việc vì sao ENT là cần thiết. Không có bất kỳ tiêu chuẩn khách quan nào cho việc áp dụng ENT và tất cả những gì ENT đem lại là gây ra một trở ngại khác cho các nhà bán lẻ nước ngoài muốn phát triển thị trường. ENT lẽ ra sẽ được loại bỏ trong vòng năm năm theo CPTPP và HDTMTD Việt Nam - EU, do sự vô ích của nó. Tại sao không thúc đẩy biện pháp hợp lý này và hỗ trợ nhiều dự án xây dựng trung tâm bán lẻ đang tìm kiếm khách thuê tốt trên toàn quốc bằng cách phát huy đầy đủ tinh thần của các cam kết WTO nhằm mở cửa thị trường cho các dịch vụ phân phối quan trọng của nước ngoài?

### **Vấn đề:**

Theo Cam kết Gia nhập WTO của Việt Nam, "*việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được cho phép trên cơ sở Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế (ENT). Các đơn xin thành lập nhiều hơn một cửa hàng được xem xét theo các thủ tục có sẵn được công bố công khai, và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính của ENT bao gồm số lượng các nhà cung cấp dịch vụ hiện có trong một khu vực địa lý cụ thể, sự ổn định của thị trường và quy mô địa lý.*"

Theo đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải chịu kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) nếu thành lập cơ sở bán lẻ thứ hai trở đi, nếu cơ sở có diện tích từ 500m<sup>2</sup> và/hoặc không nằm trong khu vực bán lẻ, như trung tâm mua sắm hoặc trung tâm thương mại.

Hội đồng ENT được thành lập ở cấp tỉnh/thành phố, bao gồm đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương và các quận huyện có liên quan, để xem xét và đưa ra ý kiến về từng cơ sở, dựa trên tiêu chí ENT được quy định tại Nghị định 09.

Vấn đề mà các doanh nghiệp trong ngành đang phải đối mặt hiện nay là Bộ Công Thương không chấp nhận kết quả xem xét về ENT của Hội đồng ENT theo ý kiến chủ quan của mình, ngay cả khi Hội đồng ENT đã đưa ra các ý kiến ủng hộ. Bộ Công Thương đã yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp các số liệu sau: (i) Số lượng cơ sở bán lẻ, (ii) sự ổn định của thị trường, (iii) mật độ dân cư và (iv) quy mô của các địa phương cấp huyện nơi dự kiến thành lập cơ sở bán lẻ làm cơ sở để Hội đồng ENT có thể xác nhận lại rằng doanh nghiệp có liên quan đáp ứng từng và mọi tiêu chí đó hay không.

Yêu cầu này của Bộ Công Thương không tuân thủ Nghị định 09, theo đó, ý kiến của Hội đồng ENT chỉ được yêu cầu 1 lần. Hơn nữa, doanh nghiệp không có nghĩa vụ hay nguồn lực để có được dữ liệu kinh tế vĩ mô và quy hoạch để cung cấp cho các cơ quan chức năng để hỗ trợ cho từng đơn xin thành lập cơ sở bán lẻ. Điều này đã gây ra và sẽ gây ra những khoản phí không chính thức to lớn cho các doanh nghiệp.

Ngoài ra, hiện tại quy định không có khung thời gian cho việc Hội đồng ENT và Bộ Công Thương cần phản hồi lại đơn xin thành lập cơ sở bán lẻ/trường hợp xem xét ENT. Trên thực tế, Bộ Công Thương đã mất nhiều tháng để cấp giấy phép kể cả khi Hội đồng ENT đã cấp chấp thuận về ENT.

### **Kiến nghị:**

Thủ tục, thời hạn, nghĩa vụ của từng cơ quan chức năng trong quá trình kiểm tra ENT nên được quy định rõ nhằm giảm chi phí thời gian và chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. ENT chỉ nên áp dụng cho những cơ sở từ thứ hai trở đi. Trên mọi khía cạnh khác, nguyên tắc Đối xử Quốc Gia (National Treatment) nên được tôn trọng.

## **2.6 Các vấn đề về ngân hàng - Góc nhìn của doanh nghiệp**

### **Thông tư 32 về mở tài khoản thanh toán:**

Thông tư số 02/2018/TT-NHNN gia hạn thời hạn chuyển đổi hình thức tài khoản hoặc đóng tài khoản của tổ chức không có tư cách pháp nhân sang năm sau (tức là tháng 3 năm 2019).

Việc gia hạn theo Thông tư 02 chỉ là biện pháp tạm thời. Chúng tôi kiến nghị có hướng giải quyết toàn diện đối với vấn đề này.

Thông tư 32 đã hạn chế đối tượng có tư cách pháp nhân khi mở tài khoản thanh toán quy định hai đối tượng: (1) cá nhân, và (2) doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp. Từ khi Thông tư 32 được thực thi, các tổ chức đặc thù như các văn phòng đại diện, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội doanh nghiệp, và các tổ chức khác được coi là các chủ thể không có tư cách pháp nhân để mở một tài khoản ngân hàng.

Chúng tôi đề nghị Chính phủ sớm xem xét vấn đề này để đảm bảo hoạt động tài chính bình thường của tất cả các loại hình hoạt động kinh doanh hợp pháp.

## **2.7 Hạn chế đối với người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam**

Vấn đề này đã được nêu tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) thường niên năm 2017 và vẫn chưa được giải quyết xong.

### **Các vấn đề:**

Chúng ta đều nhận thấy rằng Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc tạo ra môi trường đầu tư thân thiện, nơi mà những nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài cùng gia đình của họ có thể làm việc trong một bầu không khí an toàn và thoải mái. Dịch vụ trường học và bệnh viện đã cải thiện đáng kể. Có nhiều sự lựa chọn hơn đối với các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa. Tuy nhiên, một yếu tố được chứng minh khó đạt được chính là lĩnh vực sở hữu nhà ở. Dù đã ban hành các quy định cho phép bán có giới hạn một số loại căn hộ chung cư và biệt thự nhất định cho người nước ngoài nhưng vẫn chưa có những quy định thi hành được ban hành một cách kịp thời, dẫn đến xảy ra nhiều nhầm lẫn và rủi ro trong thị trường.

Vấn đề còn tồn đọng lớn nhất hiện nay là việc thực hiện các hạn chế đối với việc sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, việc này có thể ảnh hưởng đến quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam hơn hai năm. Luật Nhà ở năm 2014 cho phép người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2015; và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ("**Nghị định 99**"), quy định chi tiết các cơ chế thực hiện quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2015.

Nghị định 99 yêu cầu Bộ Công an ("**BCA**") và Bộ Quốc phòng ("**BQP**") xác định cụ thể các khu vực cần bảo đảm an ninh, quốc phòng và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Theo Văn bản số 786/BCA-TCAN ngày 19 tháng 04 năm 2017 của BCA và Văn bản số 10328/BQP-TM ngày 19 tháng 10 năm 2016 của BQP, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải dựa trên các văn bản hướng dẫn nêu trên của BCA và BQP để chỉ đạo các Sở Xây dựng cấp tỉnh xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở. Đối với trường hợp cụ thể của Thành phố Hồ Chí Minh, dựa trên các thông tin được công bố, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện vào tháng 07 năm 2017.

Những điều trên cho thấy Chính phủ đang mong muốn mọi việc tiến triển tốt hơn. Nay, công việc cuối cùng là xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở và công bố các thông tin đó lên mạng nay sẽ do các Sở Xây dựng cấp tỉnh thực hiện.

Tuy nhiên, các Sở Xây dựng cấp tỉnh chưa cho thấy bất kỳ tiến triển nào từ phía mình. Vì thế, việc trì hoãn kéo dài này thực sự làm cho các cá nhân và tổ chức nước ngoài mong muốn mua nhà ở tại Việt Nam lo ngại. Chúng tôi mong rằng các Sở Xây dựng cấp tỉnh sẽ làm việc một cách chủ động và sát sao hơn với các cơ quan chức năng hữu quan để giải quyết những vấn đề này theo chỉ đạo của các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đây là bước cuối cùng để hiệu lực hóa quyền được mua nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam mà đáng lẽ ra đã phải có hiệu lực từ hơn hai năm trước.

Một vấn đề đáng chú ý khác là hạn chế về mặt kỹ thuật đối với việc đăng ký quyền sở hữu nhà. Số căn hộ mà người nước ngoài được quyền sở hữu trong một tòa nhà chung cư bị giới hạn ở mức 30%, nhưng Bộ Xây dựng và các Sở Xây dựng ở địa phương chưa áp dụng một hệ thống cần thiết để đăng ký và theo dõi số lượng căn hộ thuộc sở hữu của người nước ngoài trong một dự án nhất định. Vì vậy, thị trường thứ cấp đã bị đóng băng hoàn toàn. Tại hầu hết các tỉnh thành, dường như không có một hệ thống nào cho việc thay đổi loại quyền sở hữu từ của người Việt sang người nước ngoài một khi tài sản đã được bán cho người trong nước. Rủi ro này chỉ làm tăng chi phí về vốn cần có để xây dựng quỹ nhà ở của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng những vấn đề này có thể được giải quyết sớm để thị trường có thể bắt đầu hoạt động bình thường.

## **Kiến nghị:**

Chúng tôi kiến nghị rằng các Sở Xây dựng cấp tỉnh nên làm việc chủ động hơn với các Ủy ban Nhân dân để giải quyết sớm các vấn đề bằng cách công bố danh sách các dự án mà người nước ngoài không được quyền sở hữu nhà ở. Điều này sẽ giúp cho thị trường nhà ở Việt Nam phát triển một cách minh bạch và lành mạnh hơn.

## **2.8 Lao động: Dự thảo Nghị định về Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam - Các mối lo ngại về gia tăng chi phí lao động**

Vấn đề này đã được nêu tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) thường niên năm 2017 và vẫn chưa được giải quyết xong.

Các nhà đầu tư trong nước lẫn nước ngoài đều lo ngại rằng việc chi phí lao động tăng nhanh có thể làm giảm sức thu hút của Việt Nam như là một điểm đến đầu tư và khả năng tiếp tục tạo việc làm cho những người trẻ khi bước vào thị trường lao động của Chính Phủ sẽ bị ảnh hưởng. Biểu đồ dưới đây cho thấy các nhà đầu tư Nhật Bản đang ngày càng lo ngại về xu hướng này ở Việt Nam hơn gần như bất kỳ nơi nào khác.

### **Cơ chế bị trì hoãn - Phải ban hành hướng dẫn bổ sung**

Mục I.7 thuộc Công văn số 384/BHXX-CSXH của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ngày 31 tháng 01 năm 2018 chỉ đạo các [cơ quan] bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chuẩn bị cho việc thu, giải quyết và chi trả chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam ngay khi Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn. Theo đó, mặc dù có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam vẫn tiếp tục bị trì hoãn cho đến khi ban hành nghị định chính thức của Chính phủ.

Ngoài ra, Việt Nam hiện đang hướng đến việc tham gia các thỏa thuận song phương với các quốc gia để giải quyết quan ngại cho rằng quy định về bảo hiểm xã hội bắt buộc có thể buộc người lao động là công dân nước ngoài có nghĩa vụ phải cùng lúc đóng góp vào bảo hiểm xã hội tại hai quốc gia. Tuy nhiên, quá trình đàm phán có thể mất nhiều thời gian và nỗ lực.

### **Những nội dung cập nhật gần đây từ dự thảo mới nhất:**

**Phạm vi áp dụng:** Bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng cho người lao động là công dân nước ngoài:

- có hợp đồng lao động trong nước với tổ chức Việt Nam với thời hạn một tháng trở lên; và
- đã được cấp (i) giấy phép lao động, hoặc (ii) chứng chỉ hành nghề, hoặc (iii) giấy phép hành nghề.

**Các chế độ được áp dụng:** Có 2 phương án áp dụng, cụ thể là:

#### **Phương án 1: Áp dụng lần lượt**

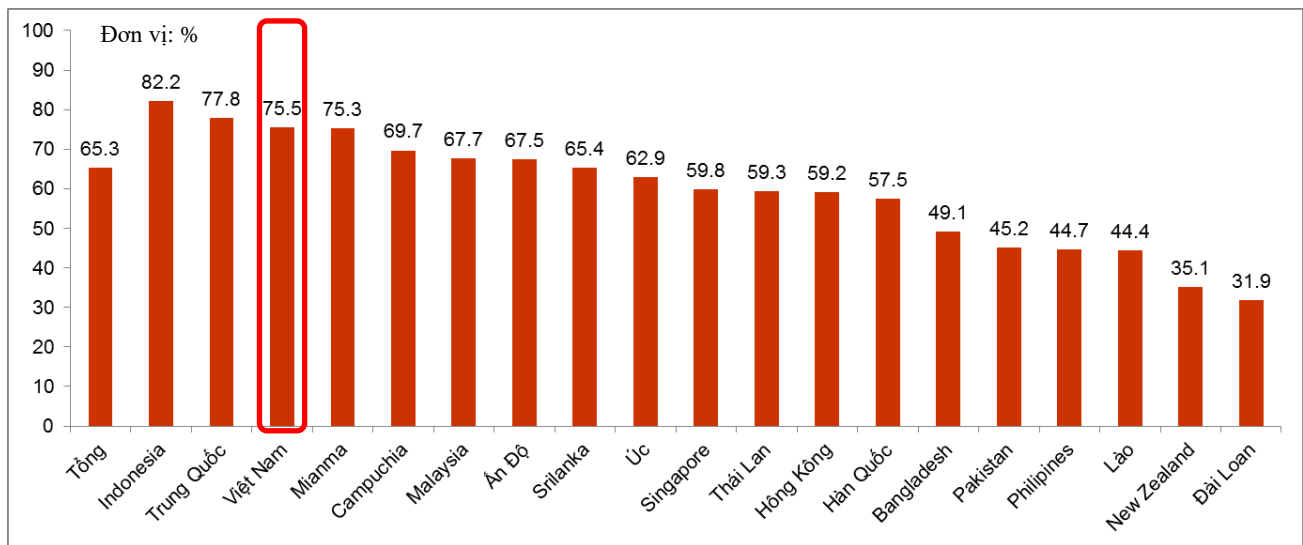
- từ 2018: 3 chế độ ngắn hạn (ốm đau, thai sản và tai nạn lao động); và
- từ 2020: 5 chế độ bao gồm 2 chế độ dài hạn (nghỉ hưu và trợ cấp tuất).

**Phương án 2:** 5 chế độ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

**Mức đóng:** Mức đóng tiếp tục giữ nguyên như khi áp dụng cho người lao động là công dân Việt Nam, cụ thể là người lao động đóng 8% và người sử dụng lao động đóng 17.5% (do mức đóng vào quỹ tai nạn lao động giảm 0.5%).

Biểu đồ dưới đây thể hiện rằng các nhà đầu tư Nhật Bản quan ngại hơn hết về xu hướng này tại Việt Nam hơn bất cứ nơi nào.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp Nhật Bản trả lời rằng việc tăng chi phí lương gây ra lo ngại trong kinh doanh (Theo điều tra của JETRO vào năm 2016):



Có một số nguyên nhân dẫn đến tăng chi phí lao động, một trong số đó là việc không ngừng tăng và áp dụng bao rộng các loại thuế đối với tiền lương. Gần đây, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (“BLĐTBXH”) đã đưa ra một Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm Xã hội (“Dự thảo Nghị định”) để lấy ý kiến nhân dân. Dự thảo Nghị định quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, sẽ áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam. Quy định này sẽ làm tăng chi phí lao động của các công ty đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, và chúng tôi lo ngại rằng đây là một phần trong một xu hướng lớn hơn về sự tăng cao chi phí lao động và điều này sẽ làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

Theo Dự thảo Nghị định này, người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động của họ thuộc đối tượng phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Quy định này bao gồm những người lao động nước ngoài:

- đang làm việc tại Việt Nam cho những người sử dụng lao động tại Việt Nam theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng thời vụ hoặc cho một công việc nhất định với thời hạn từ đủ một (1) tháng trở lên, và
- đã được cấp một trong các loại giấy tờ sau (i) giấy phép lao động, (ii) chứng chỉ hành nghề hoặc (iii) giấy phép hành nghề.

Dự thảo Nghị định đề xuất rằng người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam sẽ bị yêu cầu phải nộp cho cả 5 chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc của Việt Nam mà hiện đang chỉ áp dụng cho người lao động Việt Nam, cụ thể là: (i) ốm đau, (ii) thai sản, (iii) tai nạn lao động và bệnh

nghe nghiệp, (iv) hưu trí và (v) phụ cấp tử tuất. Mức đóng áp dụng cho cả người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài sẽ bằng với mức đóng áp dụng cho người lao động Việt Nam; cụ thể lần lượt là 8% đối với người lao động và 18% đối với người sử dụng lao động, dựa trên tiền lương và phúc lợi thực tế hằng tháng và giới hạn ở mức tối đa là gấp 20 lần Mức Lương Cơ Bản Tối Thiểu.

Theo Dự thảo Nghị định, quy trình và thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài tại Việt Nam sẽ không khác so với thủ tục hiện đang áp dụng cho người lao động Việt Nam do Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định. Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung chi tiết đối với hồ sơ của những người lao động nước ngoài tham gia vào chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhưng vẫn còn lo ngại về việc chế độ bảo hiểm xã hội sẽ được tiếp cận như thế nào khi những người lao động đóng bảo hiểm xã hội cần yêu cầu được hưởng các lợi ích của mình.

Dự thảo Nghị định và Tờ trình Đề xuất giới thiệu Dự thảo Nghị định đề cập một số lo ngại sẽ phát sinh. Ví dụ, Tờ trình Đề xuất ghi nhận rằng nguyên tắc cộng dồn thời gian phải tham gia bảo hiểm xã hội không được Dự thảo Nghị định điều chỉnh, và nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với công dân của những quốc gia mà Việt Nam đã ký thỏa thuận song phương về vấn đề này. Quy định này có vẻ là do khó khăn trong việc tính toán thời gian tham gia khi người lao động nước ngoài làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau. Ngoài ra, người lao động nước ngoài chịu sự điều chỉnh của Dự thảo Nghị định này sẽ được hưởng một khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo yêu cầu của họ trong trường hợp hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn và người lao động không tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động hoặc gia hạn giấy phép lao động của mình. Người lao động nước ngoài phải nộp đơn yêu cầu trong vòng 30 ngày trước ngày hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn (áp dụng ngày đến trước), và cơ quan bảo hiểm phải có trách nhiệm giải quyết và thanh toán tiền trợ cấp cho người lao động trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đơn yêu cầu hợp lệ. Khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động nước ngoài sẽ được tính giống như hiện đang được áp dụng đối với người lao động Việt Nam theo Luật Bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, bất kỳ người lao động nước ngoài nào đã từng cố gắng yêu cầu được hưởng trợ cấp theo chế độ bảo hiểm y tế hẳn biết rằng việc nhận được trợ cấp đối với loại bảo hiểm mà người lao động đã tham gia đóng góp gần như là không thể trên thực tế cho đến khi nhiều thủ tục hành chính khó lường được giải quyết.

Để đánh giá tác động về mặt tài chính của Dự thảo Nghị định, bảng tính dựa trên Mức Lương Cơ Bản Tối Thiểu và Mức Lương Tối Thiểu Vùng dưới đây thể hiện chi phí mà doanh nghiệp phải chịu khi áp dụng thay đổi này:

Năm	2018		2018	
	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Bảo hiểm xã hội	18%	8%	18%	8%
Bảo hiểm thất nghiệp	1%	1%	[không áp dụng]	[không áp dụng]
Bảo hiểm y tế	3%	1,5%	3%	1,5%

Cách tính này giả định rằng:

- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được tính dựa trên tiền lương thực tế hằng tháng và được giới hạn ở mức 24,2 triệu đồng (xấp xỉ 1.100 USD), là gấp 20 lần Mức Lương Cơ Bản Tối Thiểu hiện tại là 1,21 triệu đồng;



- Bảo hiểm thất nghiệp được tính dựa trên tiền lương thực tế hằng tháng và được giới hạn ở mức từ 52 đến 72 triệu đồng (xấp xỉ từ 2.400 USD đến 3.400 USD), là gấp 20 lần Mức Lương Tối Thiểu Vùng ở thời điểm hiện tại đang trong khoảng từ 2,58 triệu đồng đến 3,75 triệu đồng, tùy vùng.

Để minh họa, bảng tính sau đây thể hiện chi phí lao động thực tế cho việc tham gia ba loại bảo hiểm xã hội theo bốn mức lương đối với người sử dụng lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh, là thành phố thuộc Vùng I, bằng cách sử dụng Mức Lương Cơ Bản Tối Thiểu và Mức Lương Tối Thiểu Vùng hiện tại:

Tỷ giá : 1 USD = 22.800 VNĐ

Mức lương	Tiền lương tính mức đóng bảo hiểm (VNĐ)		Tổng mức đóng bảo hiểm (VNĐ/USD)			
	Cho bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	Cho bảo hiểm thất nghiệp	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Mức lương tối thiểu hiện tại được áp dụng (đối với Vùng I: 3.750.000 VNĐ)	3.750.000	3.750.000	825.000 VNĐ / 36,2 USD	393.750 VNĐ / 17,3 USD	787.500 VNĐ / 34,5 USD	356.250 VNĐ / 15,6 USD
400 USD	9.120.000	9.120.000	2.006.400 VNĐ / 88 USD	957.600 VNĐ / 42 USD	1.915.200 VNĐ / 84 USD	866.400 VNĐ / 38 USD
4.000 USD	24.200.000	75.000.000	5.832.000 VNĐ / 255,8 USD	3.049.000 VNĐ / 133,7 USD	5.082.000 VNĐ / 222,9 USD	2.299.000 VNĐ / 100,8 USD
10.000 USD	24.200.000	75.000.000	5.832.000 VNĐ / 255,8 USD	3.049.000 VNĐ / 133,7 USD	5.082.000 VNĐ / 222,9 USD	2.299.000 VNĐ / 100,8 USD

Khi áp dụng cách tính này, khoản tiền tổng cộng 323,70 USD phải đóng đối với một người lao động có mức lương 4.000 USD mỗi tháng sẽ khiến nhiều người xem là gánh nặng, nhất là nếu có bất kỳ vấn đề nào với việc lấy lại, nhận được tiền thanh toán và chuyển tiền về nước vào cuối thời hạn hợp đồng.

Hơn nữa, Dự thảo Nghị định có vẻ đã đề xuất quy định bắt buộc điều mà Luật Bảo hiểm xã hội lúc đầu đã quy định là một phúc lợi có thể tùy chọn tham gia hoặc không tham gia. Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định rằng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp “sẽ được phép” tham gia chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc. Tuy nhiên, quy định này trong Dự thảo Nghị định mang bản chất như một nghĩa vụ hơn là quyền tham gia chương trình bảo hiểm xã hội.

Tính thêm cả loại thuế mới này thì các loại thuế mà người lao động phải chịu ở Việt Nam sẽ thuộc nhóm cao nhất trong khu vực khi tính đến số lượng các loại thuế, mức đóng cao và phạm vi áp dụng rộng (không chỉ tính đối với tiền lương mà còn tất cả các loại phúc lợi khác). Ý kiến của các bên bị ảnh hưởng chỉ được đón nhận cho đến ngày 12 tháng 6, có lẽ lúc đó đã quá muộn để cân nhắc lại. Nhưng để đảm bảo việc thực hiện suôn sẻ thay đổi này, chúng tôi hy vọng các nhà soạn thảo cân nhắc thêm thời gian đưa thay đổi quan trọng này vào môi trường lao động.

## **2.9 Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng/cải tạo - Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 23/2015/TT-BKHCB**

Vấn đề này đã được nêu tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) thường niên năm 2017 và vẫn chưa được giải quyết xong.

### **a) Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)**

**Vấn đề:** *Dự thảo Thông tư mới về việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng chưa phải là một bước cải thiện đối với các quy định rắc rối hiện hành. Thứ nhất, Dự thảo mới mở rộng các hạn chế đối với một số loại mặt hàng tạm nhập tái xuất.*

Theo Thông tư 23 hiện hành, hạn chế chỉ áp dụng đối với việc tạm nhập, tái xuất để thực hiện các hợp đồng gia công; sản xuất hoặc thực hiện các dự án đầu tư.

Mặc dù vậy, Dự thảo mở rộng hạn chế về tuổi thiết bị đến các loại hình tạm nhập tái xuất khác bằng cách chỉ loại trừ hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất khỏi phạm vi điều chỉnh của Dự thảo. Điều này có nghĩa là nếu Dự thảo được thi hành, hoạt động tạm nhập, tái xuất phục vụ triển lãm, hội nghị, tập huấn và cho một số mục đích nhất định khác sẽ phải chịu những hạn chế tương tự.

Việc mở rộng như trên không nhất quán với nguyên tắc chính của Dự thảo này là quản lý máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong hoạt động sản xuất và kinh doanh như được quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Dự thảo.

Ngoài ra, việc Dự thảo áp dụng hạn chế đối với các hoạt động nêu trên sẽ gây ra khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện công việc kinh doanh của mình vì doanh nghiệp không cần phải tạm nhập máy móc/thiết bị mới cho các mục đích nêu trên (tức là cho mục đích triển lãm, hội nghị, tập huấn). Nói cách khác, chính phủ Việt Nam đang tạo gánh nặng cho hoạt động của doanh nghiệp bằng cách ép họ phải thu xếp nhiều nguồn lực tài chính hơn cho những hoạt động không gây ảnh hưởng đến môi trường.

**Kiến nghị:** Chúng tôi kiến nghị giữ nguyên phạm vi điều chỉnh như được quy định tại Thông tư số 23 hoặc tốt hơn hết là để vấn đề này cho các cơ quan chức năng hữu quan.

### **b) Các yêu cầu áp dụng đối với Máy móc/Thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư (Điều 7)**

**Vấn đề:** *Các yêu cầu mới được áp dụng đối với Máy móc/Thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư*

Dự thảo còn là một bước lùi so với Thông tư số 23 vì máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư không còn được miễn yêu cầu về tuổi thiết bị như quy định tại Thông tư số 23.

Căn cứ vào các chính sách chung thu hút đầu tư nước ngoài, và mục đích bảo vệ môi trường, chúng tôi cho rằng các quy định mới áp dụng cho máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư là không thực tế vì Việt Nam đã thiết lập các tiêu chuẩn và quy định để quản lý và giám sát tác động của máy móc/thiết bị đã qua sử dụng đến môi trường. Do vậy, việc áp dụng thêm các rào cản đối với máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư là không cần thiết.

Mặc dù vậy, trong số ba Phương án được đề xuất trong Dự thảo, chúng tôi nghiêng về Phương án 1 vì Phương án 2 và Phương án 3 có thể gây một số khó khăn nhất định trong quá trình thực hiện.

Cụ thể, đối với Phương án 2, căn cứ vào sự đa dạng của máy móc/thiết bị đã qua sử dụng, việc xác định thiết bị nào là "thiết bị chính" của dây chuyền sản xuất có thể không được nhất quán. Đồng thời, Phương án 2 có thể không áp dụng được đối với việc nhập khẩu một máy đơn lẻ. Việc giám định để xác định tuổi thọ còn lại sẽ gây phiền toái nếu các tiêu chí và tiêu chuẩn xác định tuổi thọ còn lại không rõ ràng.

Đối với Phương án 3, việc giám định để xác định chất lượng còn lại cũng sẽ là một quy trình phiền toái vì kết quả dựa vào giám định của từng cơ quan kiểm tra, và việc giám định có thể sẽ thiếu nhất quán nếu các tiêu chí và tiêu chuẩn để xác định chất lượng còn lại không được rõ ràng.

Đồng thời, chúng tôi kiến nghị nâng yêu cầu về tuổi thiết bị tại Phương án 1 lên 25 năm, thay vì 20 năm. Về thực tiễn, máy móc/thiết bị, đặc biệt là những máy móc/thiết bị theo tiêu chuẩn của các nước G7, có thể được thiết kế và duy trì vận hành tốt mặc dù đã 20 năm. Máy móc để đóng gói, in ấn, đúc khuôn, hút chân không là một số ví dụ. Việc bảo trì tốt và thường xuyên, chương trình nâng cấp/cải tạo tốt có thể cho phép máy móc vận hành với tình trạng mong muốn. Tinh thần sở hữu thiết bị cao cùng với chương trình bảo trì phòng ngừa nghiêm ngặt giúp cho máy móc được bảo dưỡng với tình trạng tốt và vận hành như máy móc mới.

### **c) Thủ tục nhập khẩu đối với Máy móc/Thiết bị trong các dự án đầu tư (Điều 10)**

**Vấn đề:** Quy trình nộp hồ sơ gồm hai bước gây phiền toái và rủi ro cho doanh nghiệp

Tuy chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thúc đẩy thực hiện đãi ngộ miễn trừ cho các dự án đầu tư, nhưng quy trình nộp hồ sơ gồm hai bước có khuynh hướng gây ra tình trạng không chắc chắn cho người nộp hồ sơ. Cụ thể, đối với Bước 1, để nhận được đãi ngộ miễn trừ cho máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư, nhà đầu tư phải xác định danh mục máy móc/thiết bị đã qua sử dụng vào thời điểm nộp hồ sơ xin quyết định chủ trương đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư. Mặc dù vậy, tại bước này, Bộ Khoa học và Công nghệ không đưa ra quyết định cuối cùng mà chỉ cung cấp các ý kiến sơ bộ đối với hồ sơ. Dù Dự thảo không đề cập rõ điểm này, chúng tôi hiểu rằng cơ quan cấp phép chỉ cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư nếu ý kiến sơ bộ từ Bộ Khoa học và Công nghệ là ý kiến tích cực, điều này có nghĩa là việc nhập khẩu máy móc/thiết bị đã qua sử dụng thuộc danh mục nêu trong hồ sơ được chấp nhận.

Quyết định cuối cùng chỉ được thực hiện tại Bước 2, 30 ngày trước khi nhập khẩu chính thức, khi nhà đầu tư nộp hồ sơ bổ sung cho Bộ Khoa học và Công nghệ sau khi nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Những quy định vừa nêu mang lại rủi ro cho các nhà đầu tư, cụ thể là Bộ Khoa học và Công nghệ có thể thay đổi ý định của mình tại Bước 2 bằng cách từ chối việc nhập khẩu máy móc/thiết

bị đã qua sử dụng liên quan, trong khi các nhà đầu tư phải quyết định đầu tư vào Việt Nam dựa trên các ý kiến sơ bộ của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Bước 1.

Ngoài ra, quy trình gồm hai bước như được đề nghị trong Dự thảo sẽ tốn thời gian và chi phí một cách không cần thiết vì, trên thực tế, Bộ Khoa học và Công nghệ có thể ra quyết định cuối cùng tại Bước 1 thay vì chờ đến Bước 2 vì, về cơ bản, hầu như không có khác biệt trong thành phần hồ sơ, ngoại trừ Chứng thư giám định mà chứng thư này có thể nộp tại Bước 1.

**Kiến nghị:** Chúng tôi kiến nghị kết hợp Bước 1 và Bước 2 thành quy trình một bước duy nhất, tức là Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ ra quyết định cuối cùng trước hoặc trong quá trình nộp đơn đề nghị cấp quyết định chủ trương đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư. Điều này mang tính then chốt để cơ quan cấp phép chấp thuận dự án đầu tư, đồng thời để Nhà đầu tư quyết định có thực hiện đầu tư hay không.

#### **d) Hiệu lực và nơi thực hiện Chứng thư giám định (Khoản 6 Điều 12)**

**Vấn đề:** Dự thảo chỉ quy định thời hạn hiệu lực của Chứng thư giám định là sáu tháng và yêu cầu phải Giám định trước khi nhập khẩu

Chúng tôi kiến nghị gia hạn thời hạn hiệu lực lên 12 tháng vì quy trình giám định phức tạp và tốn thời gian. Đồng thời, việc đóng gói/vận chuyển máy móc/thiết bị trong các giao dịch quốc tế (ví dụ: băng đường biển) cần có một khoản thời gian đáng kể.

Chúng tôi kiến nghị chấp nhận việc Giám định được thực hiện hoặc là trước khi nhập khẩu hoặc là tại Việt Nam. Trong trường hợp thứ hai, doanh nghiệp có thể tạm thời để thiết bị tại kho hàng/nhà máy của mình và bổ sung việc Giám định trong vòng 30 ngày để thông quan theo quy định của thủ tục thông quan.

#### **e) Trường hợp đặc biệt được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận ngoại lệ (khi tuổi thọ dài hơn những trường hợp được quy định tại Điều 7 - tức là 20 năm) - Khoản 2 Điều 15:**

Dự thảo đặt ra nhiều rào cản/điều kiện hơn so với Thông tư số 23 bằng cách đề xuất trường hợp mà thiết bị đã qua sử dụng không thể được xem xét cho nhập khẩu: công nghệ phức tạp, tuổi thọ còn lại ít hơn 10 năm. Những điều kiện vừa nêu đều không rõ ràng và không khả thi để chứng minh. Chúng tôi đề xuất xóa bỏ Khoản 2 Điều 15.

#### **f) Điều khoản chuyển tiếp (Điều 17)**

**Vấn đề:** Dự thảo loại trừ hiệu lực thi hành của Dự thảo trong trường hợp "hợp đồng được ký và thiết bị đã qua sử dụng nhập khẩu đã được đưa lên phương tiện vận chuyển trước ngày Thông tư mới có hiệu lực thi hành", quy định này tương tự điều khoản chuyển tiếp tại Thông tư số 23 hiện hành và, do đó, là không hợp lý

Cụ thể, các quy định vừa nêu sẽ làm phát sinh tranh chấp về việc xử lý thiết bị đã được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận theo Thông tư số 23 trước khi Thông tư mới có hiệu lực thi hành, nhưng việc vận chuyển được thực hiện sau khi Thông tư mới có hiệu lực thi hành.

**Kiến nghị:** Chúng tôi đề xuất điều khoản chuyển tiếp như sau:

*“Thông tư sẽ không áp dụng cho những trường hợp sau đây trừ trường hợp có lợi hơn cho doanh nghiệp:*

- Hợp đồng mua bán được ký và máy móc/thiết bị đã qua sử dụng được đưa lên phương tiện vận chuyển trước ngày Thông tư mới có hiệu lực thi hành; hoặc
- Thiết bị đã qua sử dụng được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận theo Thông tư số 23.

Trừ khi các thủ tục tại Thông tư này có lợi hơn và doanh nghiệp chọn thực hiện theo đó, thiết bị đã qua sử dụng mà đã được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận theo Thông tư số 23 sẽ tiếp tục được thực hiện theo Thông tư số 23."

## 2.10 Phát triển thị trường cho năng lượng điện mặt trời trên mái nhà / hộ gia đình

Sự phát triển và hoàn cảnh địa lý của Việt Nam giúp cho Việt Nam ở vị thế thuận lợi cho việc khai thác tiềm năng hệ thống điện mặt trời trên mái nhà / hộ gia đình thân thiện với môi trường, và đây là một cơ hội to lớn cho các nhà cung cấp dịch vụ lắp đặt và thiết kế của Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù có hàng nghìn hộ gia đình đang triển khai xây dựng và đổi mới mỗi tuần, hầu như tất cả trong số họ đang mất đi cơ hội này do sự trì hoãn việc thực hiện các hướng dẫn, đặc biệt là việc ký kết chính thức hợp đồng mua bán điện dự án điện mặt trời trên mái nhà, cũng như việc tính toán và thanh toán, quyết toán sản lượng điện dư mà khách hàng phát lên lưới điện của các đơn vị điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo cơ chế bù trừ điện năng (net-metering) do EVN cho rằng chưa có hướng dẫn của Bộ Tài Chính và Bộ Công thương về các vấn đề này.

Cụ thể, theo Văn bản số 1337/EVN-KD của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 21 tháng 03 năm 2018 gửi các tổng công ty điện lực về hướng dẫn thực hiện tạm thời đối với các dự án điện mặt trời trên mái nhà,

- Đối với sản lượng điện dư của khách hàng phát lên lưới điện của Đơn vị Điện lực: việc thanh quyết toán sản lượng điện dư sẽ được thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính (Điểm 3.c); và
- Hợp đồng mua bán điện dự án điện mặt trời trên mái nhà (theo mẫu quy định của Thông tư số 16/2017/TT-BCT) sẽ được ký kết chính thức giữa khách hàng và Đơn vị điện lực trực thuộc EVN sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài Chính và Bộ Công thương (Điểm 5).

Chúng tôi không rõ khi nào sẽ có hướng dẫn của Bộ Tài Chính và Bộ Công thương về các vấn đề này.

## 2.11 Công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Tòa án Việt Nam thường ban hành các quyết định từ chối yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam vì các lý do không phù hợp với Công ước New York.

Chúng tôi kiến nghị có cơ chế để đảm bảo Tòa án Việt Nam áp dụng và tuân thủ Công ước New York 1958 nghiêm túc áp dụng việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, tuân thủ Công ước New York 1958 và phù hợp với Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và tòa án Việt Nam không được xem xét lại tình tiết vụ việc mà đã được giải quyết bởi trọng tài nước ngoài.

## 2.12 Trọng tài tại Việt Nam

Tự do hóa thương mại cho phép các công ty trong và ngoài nước thực hiện các dự án dài hạn và có lợi nhuận và hợp tác thương mại. Việc hội nhập của nền kinh tế trong nước vào hệ thống toàn cầu đòi hỏi các quan hệ hợp đồng chắc chắn và đáng tin cậy.

Sự can thiệp của tòa án Việt Nam trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài là rào cản lớn cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo báo cáo của thành viên chúng tôi, sự can thiệp của tòa án Việt Nam không chỉ xảy ra trước khi tòa trọng tài đưa ra phán quyết (dẫn đến hoạt động tố tụng trọng tài bị chấm dứt) mà còn khiến phán quyết bị hủy bỏ sau khi đã được trọng tài của VIAC đưa ra. Ví dụ, có những trường hợp tòa án Việt Nam bác bỏ phán quyết của trọng tài khi vin vào lý do trái với “những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” khi trên thực tế tòa án lại tiến hành xem xét lại tình tiết của vụ việc.

Ngoài ra, về thủ tục tố tụng trọng tài tại Việt Nam, mặc dù các hội đồng trọng tài có thể đề nghị tòa án hỗ trợ trong việc triệu tập nhân chứng hoặc thu thập chứng cứ, nhưng trên thực tế, các tòa án không chủ động hoặc không thực sự hỗ trợ hiệu quả đối với hoạt động tố tụng trọng tài.

**Kiến nghị:** Cần có hướng dẫn cụ thể hơn cho các tòa án cấp dưới để hạn chế một cách thống nhất việc can thiệp của tòa án vào hoạt động tố tụng trọng tài và cần áp dụng quyền kháng cáo quyết định của tòa án sơ thẩm về vấn đề thẩm quyền hay về vấn đề hiệu lực của phán quyết trọng tài.

### **2.13 Quyền nhập khẩu của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Điều 91.10 – Nghị định 54/2017/NĐ-CP (Nghị định 54) hướng dẫn Luật Dược**

#### **Vấn đề:**

Theo Điều 91.10 của Nghị định 54, các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền nhập khẩu, nhưng không có quyền phân phối, đều không được phép thực hiện "các hoạt động liên quan trực tiếp đến việc phân phối thuốc hoặc nguyên liệu làm thuốc tại Việt Nam", trong đó có bao gồm dịch vụ bảo quản thuốc và vận chuyển thuốc.

Cục Quản lý dược dường như khẳng định rằng các dịch vụ bảo quản và vận chuyển thuốc được coi là "các hoạt động liên quan trực tiếp đến việc phân phối thuốc hoặc nguyên liệu làm thuốc tại Việt Nam", do đó đã yêu cầu các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (được cấp phép trước khi ban hành Nghị định 54, để cung cấp dịch vụ bảo quản và vận chuyển thuốc) thay đổi mô hình kinh doanh hiện tại của họ thành mô hình của một công ty nhập khẩu (không có quyền phân phối).

Điều 91.10 đã có những tác động bất lợi đến khả năng của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài về việc cung cấp dịch vụ bảo quản và vận chuyển thuốc cho các bên thứ ba.

#### **Kiến Nghị:**

Chúng tôi mong muốn đề xuất rằng Điều 91.10 của Nghị định 54 cần được sửa đổi để không còn những tác động bất lợi cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong việc nhập khẩu thuốc hoặc cung cấp dịch vụ bảo quản và vận chuyển cho bên thứ ba. Chúng tôi đề xuất các sửa đổi cụ thể sau:

- Các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép nhập khẩu thuốc thì sẽ được phép vận chuyển thuốc nhập khẩu từ cảng đến kho của mình hoặc từ cảng/kho của mình đến nơi khác theo sự ủy thác của doanh nghiệp bán buôn trong nước theo Hợp đồng Mua Bán giữa các bên.

- Đối với các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép cho dịch vụ bảo quản và vận chuyển thuốc, sẽ được phép tiếp tục cung cấp các dịch vụ này cho bên thứ ba và đồng thời vẫn có thể được xin cấp phép quyền nhập khẩu.

Chúng tôi tin rằng việc thực hiện các sửa đổi tại Điều 91.10 của Nghị định 54 sẽ giúp gia tăng thu hút đầu tư nước ngoài cho ngành y tế địa phương vì điều này minh chứng rằng quyền lợi của các Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang được Chính phủ tôn trọng và bảo vệ.

## 2.14 Luật An ninh mạng

**Vấn đề:** Một số điều khoản trong Luật An ninh mạng – đặc biệt là điều khoản về nội địa hóa dữ liệu– sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển hiện tại của nền kinh tế kỹ thuật số ở Việt Nam, và sẽ sớm ngăn chặn sự tăng trưởng của nền kinh tế. Cụ thể, Khoản 3 Điều 26 của Luật An ninh mạng yêu cầu doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu về thông tin cá nhân, dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ, dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra phải lưu trữ dữ liệu này tại Việt Nam trong thời gian theo quy định của Chính phủ.

**Tác động:** Bản chất của các quy định bắt buộc về nội địa hóa dữ liệu là hạn chế khả năng tiếp cận các công cụ cần thiết của doanh nghiệp Việt Nam để giảm chi phí CNTT, đổi mới sáng tạo và gia tăng quy mô nhanh chóng. Các chính sách nội địa hóa dữ liệu đã được chứng minh là làm giảm đầu tư từ nước ngoài vào do các doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí bổ sung để mua thiết bị máy chủ tại địa phương.

**Kiến nghị:** Việc áp dụng các quy định về nội địa hóa dữ liệu chưa bao giờ được xem là một thông lệ tốt. Rất nhiều quốc gia có các ngoại lệ mà theo đó thông tin quan trọng với an ninh quốc gia phải được lưu giữ trong nước, và Việt Nam có thể xem xét áp dụng các quy định tương tự. Tuy nhiên, các yêu cầu này không nên bao gồm bất cứ điều gì vượt quá các vấn đề quan trọng về an ninh quốc gia, điều được quy định vô cùng giới hạn ở các quốc gia khác.

Với việc Luật An ninh mạng được thông qua, Việt Nam trở thành quốc gia duy nhất trong khu vực ASEAN có quy định về nội địa hóa dữ liệu. Chính phủ Singapore, Thái Lan, Malaysia và Philippines không có bất kỳ hạn chế về nội địa hóa dữ liệu nào. Indonesia là quốc gia duy nhất trong khu vực hiện đang có quy định về nội địa hóa dữ liệu. Tuy nhiên, chính sách vào năm 2012 này đã gây nhiều rối loạn cho nền kinh tế kỹ thuật số và khó thực thi đến mức Indonesia đã phải soạn dự thảo sửa đổi quy định trong năm nay (2018) để chỉ có dữ liệu liên quan đến an ninh quốc gia và tình báo mới phải lưu trữ trong nước. Quy định sửa đổi dự kiến sẽ được thông qua trong năm nay.

## 2.15 Đăng ký chuyển giao công nghệ (Điều 31.1 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 và Nghị định 76/2018/NĐ-CP)

**Vấn đề:**

Theo Điều 31.1 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017, những trường hợp sau đây phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; và

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tuy nhiên, việc yêu cầu phải đăng ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài là không hợp lý và không khuyến khích được quá trình chuyển giao công nghệ. Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 đã quy định danh mục các công nghệ bị hạn chế và/hoặc bị cấm chuyển giao, cùng với trình tự và thủ tục xin cấp giấy phép chuyển giao công nghệ, cũng như các thủ tục kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm về chuyển giao công nghệ. Do đó, quy định thêm về việc đăng ký chuyển giao công nghệ có thể gây ra gánh nặng hành chính và tài chính trên mức cần thiết đối với các bên liên quan, và làm chậm quá trình chuyển giao công nghệ cũng như việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ đó.

Hơn nữa, khi đăng ký chuyển giao công nghệ, các bên sẽ phải nộp bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ thể hiện tên và đối tượng công nghệ được chuyển giao. Điều này có thể dẫn đến rủi ro trong vấn đề bảo mật thông tin và bảo vệ bí mật kinh doanh và/hoặc bất kỳ thông tin bí mật nào khác có liên quan đến công nghệ được chuyển giao. Yêu cầu đăng ký này có thể tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, thu hút ít nhà đầu tư/chủ sở hữu công nghệ nước ngoài đến và hợp tác kinh doanh với các công ty trong nước cũng như cản trở việc cải thiện và phát triển công nghệ mới tại Việt Nam, vì nhà đầu tư/chủ sở hữu công nghệ nước ngoài sẽ e ngại trước việc phải tiết lộ bí mật kinh doanh và/hoặc các thông tin bí mật liên quan đến công nghệ được chuyển giao trong quá trình đăng ký.

Thêm vào đó, yêu cầu đăng ký này còn đi ngược lại với các nỗ lực cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính của Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp, cũng như những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam mà Chính phủ đã và đang cố gắng thực hiện trong những năm qua.

### **Đề xuất:**

Điều 31.1 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 nên được sửa đổi và bổ sung để quy định rằng yêu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ chỉ áp dụng đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Việc đăng ký các hợp đồng này có thể có ích trong việc hỗ trợ nhà nước kiểm soát việc sử dụng và hiệu quả của việc sử dụng vốn nhà nước và ngân sách nhà nước trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài, yêu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ nên được loại bỏ để tạo điều kiện và thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ diễn ra hiệu quả hơn.